TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2019/HNGĐ-ST.
Ngày: 31/5/2019.
V/v: "Tranh chấp xin ly hôn và nuôi con".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH SÓC TRĂNG.

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Lê Văn Trúc**.
Các Hội thẩm nhân dân :
1. Ông **Nguyễn Văn Ngư.**
2. Ông **Nguyễn Văn Thử**.

- Thư ký phiên tòa: Ông **Đinh Quốc Thanh**, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tham gia phiên tòa: Ông **Võ Văn Thuận**, Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 199/2018/TLST-HNGĐ, ngày 07 tháng 12 năm 2018 về "*Tranh chấp ly hôn và nuôi con*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 26/2019/QĐST-HNGĐ ngày 25/4/2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 21/2019/QĐST-HNGĐ ngày 16/5/2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Huỳnh Thị T**, sinh năm 1987 (có mặt)
Địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.
- Bị đơn: Anh **Quách Trường S**, sinh năm 1983 (vắng mặt)
Địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN :

*Trong đơn khởi kiện ngày 03/12/2018, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn chị **Huỳnh Thị T** trình bày:*

Chị T và anh Quách Trường S tự nguyện kết hôn, có đăng ký và được Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh Sóc Trăng cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 02/5/2012; Chị T và anh Sơn có 01 con chung tên Quách Tuấn D, sinh ngày 28/4/2007. Thời gian đầu chung sống anh, chị rất hạnh phúc, nhưng đến khoảng tháng 10/2017 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm, nên không còn sống chung cho đến nay; hiện chị T đang chăm sóc nuôi dưỡng con; tài sản chung, nợ chung không có.

Nay chị T nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, nên yêu cầu Tòa án giải quyết xin ly hôn; xin được nuôi con chung, chị T không yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con; tài sản chung, nợ chung không có, nên không yêu cầu giải quyết.

*Theo lời trình bày của bị đơn anh **Quách Trường S** trong quá trình giải quyết vụ án:*

Anh S thừa nhận lời trình bày của chị T về thời gian đăng ký kết hôn, con chung, về mâu thuẫn là hoàn toàn đúng sự thật. Nay anh đồng ý ly hôn.

Về con chung: Anh S xin được nuôi con chung tên Quách Tuấn D; anh S không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng:

Tòa án tống đạt quyết định đưa vụ án ra xét xử và giấy triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên Tòa, nhưng bị đơn đều vắng mặt không lý do, nên Hội đồng xét xử xét áp dụng điểm b, khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tung dân sự tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

Về nội dung:

[1] Xét thấy chị **Huỳnh Thị T** và anh **Quách Trường S** kết hôn trên tinh thần tự nguyện, có đăng ký và được Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh Sóc Trăng cấp Giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 02/5/2012, phù hợp theo quy định Luật Hôn nhân và gia đình.

Thời gian đầu chung sống anh, chị rất hạnh phúc, nhưng đến khoảng tháng 10/ 2017 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm, nên anh, chị không còn chung sống cho đến nay. Tại phiên tòa chị T kiên quyết xin ly hôn; mặt khác anh, chị không còn sống chung từ tháng 10/2017 đến nay không hàn gắn được, do đó chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa anh S và chị T đã mâu thuẫn đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được; căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 cho ly hôn là phù hợp.

[2] Về con chung: Anh, chị có 1 người con chung tên Quách Tuấn D, sinh ngày 28/4/2007 và hiện nay do chị T đang chăm sóc nuôi dưỡng. Tại phiên tòa chị T xin được nuôi con, tại biên bản hòa giải ngày 08/4/2019 anh S xin nuôi con .

Xét thấy, tại biên bản về việc ghi nhận ý kiến của cháu Quách Tuấn D ngày 27/12/2018, cháu D xin được sống với chị T, căn cứ khoản 1, 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình, nên giao cháu D cho chị T nuôi dưỡng đến trưởng thành; giành quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung cho anh S khoản 3 Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 là phù hợp.

Chị T không yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét.

[3] Về tài sản chung, nợ chung: Chị T và anh S trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét.

[4] Về án phí sơ thẩm: Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định

về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; nên chị T phải chịu án phí sơ thẩm hôn nhân và gia đình.

[5] Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu nguyên đơn. Xét thấy đề nghị của Viện kểm sát là có căn cứ chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tung dân sự.

- Khoản 1 Điều 56; khoản 1, 2 Điều 81; khoản 3 Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Điểm a khoản 5, Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị **Huỳnh Thị T** và anh **Quách Trường S.**

- Về con chung: Giao cháu tên Quách Tuấn D, sinh ngày 28/4/2007 cho chị Huỳnh Thị T nuôi dưỡng đến trưởng thành; giành quyền, nghĩa vụ thăm nom con cho anh S.

Chị T không yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét.

- Về tài sản chung, nợ chung: chị T và anh S trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét.

- Án phí sơ thẩm: Chị T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn) án phí sơ thẩm hôn nhân gia đình, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng đã nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn) theo biên lai thu tiền số 0003812 ngày 05/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng.

Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; đối với bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết, để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

<u>Nơi nhận</u>:
- *Các đương sự;*
- *Tòa án tỉnh;*
- *VKSND huyện Châu Thành;*
- *Chi cục THADS huyện Châu Thành;*
- *UBND xã Phú Tâm;*
- *Lưu hồ sơ vụ án;*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

Lê Văn Trúc